

Số:24 /2025/QĐ-UBND Hà Nam, ngày 20 tháng 3 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

### **Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc xác định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi theo quy định của Quyết định này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

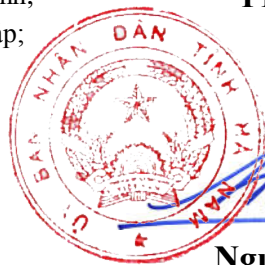
- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 4 năm 2025.
- Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận*

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế các Bộ: NN&MT, Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐVP(2), NN&MT, THNV;
- Lưu: VT, NN&MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Đức Vượng*  
**Nguyễn Đức Vượng**

L/NN/2025/QĐ07

## QUY ĐỊNH

### Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Kèm theo Quyết định số: 24 /2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi trên đất Nhà nước thu hồi; người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

#### Điều 3. Nguyên tắc bồi thường cây trồng, vật nuôi

1. Việc bồi thường, hỗ trợ trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng; diện tích có nuôi trồng thủy sản; số lượng vật nuôi di dời trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

2. Không bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi đối với các trường hợp thuộc khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2024.

#### Điều 4. Nội dung và phương pháp tính

1. Ban hành đơn giá bồi thường và cách xác định mức bồi thường một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Bảng đơn giá được xác định trên cơ sở có tác động của khoa học kỹ thuật vào sản xuất (*mật độ, giống, vật tư, chăm sóc*) theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối với cây trồng hàng năm mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

3. Đối với cây lâu năm mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024. Trường hợp chưa có cơ sở để xác định được tuổi và chu kỳ thu hoạch của cây thì mức bồi thường được xác định bằng đo kích thước thực tế theo giai đoạn sinh trưởng của cây (*đường kính thân*) và kiểm đếm theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

a) Đối với vườn cây trồng chuyên canh (*chỉ trồng 01 loại cây*) được áp dụng theo đơn giá và đồng thời phải đảm bảo đúng mật độ quy định. Trường

hợp mật độ cây trồng thực tế thấp hơn hoặc bằng mật độ theo quy định thì mức bồi thường được tính theo số lượng cây trồng thực tế nhân (x) với đơn giá một cây tương ứng; Trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì số cây vượt quá mật độ quy định được bồi thường bằng 30% đơn giá của cây cùng loại.

b) Đối với vườn tạp, xác định cây trồng chính và cây trồng phụ. Cây trồng chính là cây sẽ cho giá trị thu nhập lớn nhất hoặc cây có thời gian cho thu hoạch dài nhất trên diện tích canh tác đó. Mật độ cây trồng trong vườn chỉ được tính theo mật độ quy định của cây trồng chính. Mức bồi thường đối với cây trồng chính được tính theo quy định. Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn cao hơn mật độ quy định thì số cây trồng chính vượt mật độ và toàn bộ số cây trồng phụ được bồi thường bằng 30% đơn giá của cây cùng loại. Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn thấp hơn mật độ quy định thì số cây trồng phụ bổ khuyết cho phần mật độ còn thiếu của cây trồng chính để đạt mật độ theo quy định thì được bồi thường bằng 100% đơn giá của cây cùng loại, số cây còn lại được bồi thường bằng 30% đơn giá của cây cùng loại.

c) Đối với những cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác (*do Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định*) thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại nhưng mức tối đa không quá 40% mức bồi thường của cây trồng cùng loại.

d) Cây trồng trên đất xây dựng trụ sở của cơ quan, tổ chức sự nghiệp thì không được bồi thường.

e) Đối với các loại cây ngắn ngày trồng xen dưới tán cây ăn quả, cây lâu năm, mức bồi thường bằng diện tích trồng nhân (x) với đơn giá từng loại cây trồng tương ứng.

#### 4. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất 100% diện tích mà gây thiệt hại thì được bồi thường thiệt hại theo quy định, mức bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư ao hồ.

b) Đối với đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi từ 30% diện tích trở lên, gây thiệt hại cho phần diện tích nuôi trồng thủy sản còn lại thì được bồi thường; mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường theo quy định.

c) Đối với đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi dưới 30% diện tích, gây thiệt hại cho phần diện tích nuôi trồng thủy sản còn lại thì được bồi thường. Diện tích bồi thường bằng 50% diện tích còn lại; mức bồi thường bằng 50% mức bồi thường theo quy định.

d) Vật nuôi là thủy sản trên đất nuôi trồng thủy sản của cơ quan, tổ chức sự nghiệp thì không được bồi thường.

5. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát thực tế tại địa phương hoặc áp dụng các loại cây trồng vật nuôi là thủy sản tương tự trong Bảng đơn giá để xây dựng đơn giá bồi

thường đảm bảo theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

#### 6. Hỗ trợ di dời vật nuôi

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định chi phí di dời vật nuôi thực tế đối với từng dự án cụ thể và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Chi phí di dời gồm chi phí thuê nhân công bốc dỡ, phương tiện vận chuyển vật nuôi và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến vận chuyển, di dời vật nuôi. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi bằng 100% chi phí di dời thực tế.

7. Khi giá các loại cây trồng vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với đơn giá bồi thường tại Quy định này, giao cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực nông nghiệp chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

#### 8. Hỗ trợ lỗ vụ

Đối với cây trồng hàng năm, tại thời điểm thu hồi đất mà trên đất thu hồi không có cây trồng, nhưng người có đất đã chuẩn bị vật tư sản xuất và phải ngừng sản xuất vì có thông báo thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ lỗ vụ cho từng dự án cụ thể để đảm bảo ổn định sản xuất. Mức hỗ trợ không quá 100% mức bồi thường theo cây trồng chính./.

**Phụ lục: BẢNG ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**  
(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

**A. ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CÂY TRỒNG**

ĐVT: đồng

TT	DANH MỤC BÒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
<b>I</b>	<b>CÂY TRỒNG HÀNG NĂM</b>		
<b>1</b>	<b>Lúa</b>	đồng/m <sup>2</sup>	9.000
<b>2</b>	<b>Ngô</b>	đồng/m <sup>2</sup>	9.000
<b>3</b>	<b>Cây lấy củ có chất bột</b>		
-	Khoai lang	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
-	Sắn (mỳ)	đồng/m <sup>2</sup>	7.000
-	Khoai sọ, Khoai môn	đồng/m <sup>2</sup>	16.500
-	Dong giềng, Dong đao	đồng/m <sup>2</sup>	3.500
-	Khoai tây	đồng/m <sup>2</sup>	21.500
-	Sắn dây	đồng/m <sup>2</sup>	9.500
-	Củ từ, Củ mỡ	đồng/m <sup>2</sup>	8.500
<b>4</b>	<b>Mía ăn</b>	<b>đồng/m<sup>2</sup></b>	<b>8.500</b>
<b>5</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>		
-	Đậu tương	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
-	Lạc	đồng/m <sup>2</sup>	8.000
-	Vừng	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
<b>6</b>	<b>Cây rau, đậu, hoa</b>		
a)	Rau lấy lá		
-	Bắp cải	đồng/m <sup>2</sup>	17.000
-	Rau cải các loại	đồng/m <sup>2</sup>	11.000
-	Mồng tơi	đồng/m <sup>2</sup>	12.500
-	Súp lơ trắng, Súp lơ xanh	đồng/m <sup>2</sup>	21.000
-	Các loại rau lấy lá khác	đồng/m <sup>2</sup>	10.000
b)	Dưa lấy quả: Dưa lê, dưa vàng, dưa bở, dưa lưới	đồng/m <sup>2</sup>	26.000
c)	Rau lấy quả		
-	Đậu Cove	đồng/m <sup>2</sup>	30.500
-	Đậu đũa, rau họ đậu khác	đồng/m <sup>2</sup>	13.500
-	Dưa chuột	đồng/m <sup>2</sup>	19.500
-	Bí xanh	đồng/m <sup>2</sup>	15.500
-	Bí đỏ	đồng/m <sup>2</sup>	14.000
-	Cà chua	đồng/m <sup>2</sup>	26.500
-	Mướp	đồng/m <sup>2</sup>	10.500
-	Susu	đồng/m <sup>2</sup>	13.500

-	Ớt ngọt	đồng/m <sup>2</sup>	16.500
-	Cà pháo, cà bát, cà tím	đồng/m <sup>2</sup>	12.000
-	Rau lấy quả khác (Mướp đắng, bầu, ngô bao tử, dưa gang, lặc lè)	đồng/m <sup>2</sup>	14.000
d)	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân		
-	Su hào	đồng/m <sup>2</sup>	12.500
-	Củ cải	đồng/m <sup>2</sup>	8.500
-	Hành hoa, hành củ, tỏi lấy củ, họ	đồng/m <sup>2</sup>	16.000
-	Rau cần ta	đồng/m <sup>2</sup>	18.000
-	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (cần tây, tỏi tây, tỏi ngồng, củ dền, củ đậu, mùng...)	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
đ)	Đậu, đỗ các loại		
-	Đậu xanh, đậu đen	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
-	Đậu lấy hạt khác (Đậu Hà lan, Đậu ván)	đồng/m <sup>2</sup>	6.000
e)	Hoa các loại		
-	Hoa hồng	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
-	Hoa ly	đồng/m <sup>2</sup>	139.500
-	Hoa huệ	đồng/m <sup>2</sup>	18.000
-	Hoa cúc, Hoa các loại khác	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
<b>7</b>	<b>Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm</b>		
-	Ớt cay	đồng/m <sup>2</sup>	48.000
-	Gừng, nghệ, gừng	đồng/m <sup>2</sup>	24.000
-	Sả, Ngải cứu	đồng/m <sup>2</sup>	19.500
<b>8</b>	<b>Cây hàng năm khác</b>		
-	Sen nước, súng, niễng	đồng/m <sup>2</sup>	13.500
-	Lá dong	đồng/m <sup>2</sup>	10.000
-	Cỏ Voi, Cỏ sữa	đồng/m <sup>2</sup>	7.000
-	Khoai nước	đồng/m <sup>2</sup>	4.000
<b>II</b>	<b>CÂY ĂN QUẢ</b>		
<b>1</b>	<b>Mít (mật độ: 400 cây/ha)</b>		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	127.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	237.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	347.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc cây có từ 1 -10 quả	đồng/cây	520.000
	10cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc cây có từ 10 đến < 20 quả	đồng/cây	870.000
	25 cm ≤ ĐK thân < 35cm hoặc cây có từ 20 đến < 35 quả	đồng/cây	1.393.000
	35 cm ≤ ĐK thân < 50cm hoặc cây có từ 35 đến < 50 quả	đồng/cây	1.918.000
	ĐK thân ≥ 50 cm hoặc cây có ≥50 quả	đồng/cây	2.441.000
<b>2</b>	<b>Nhãn (mật độ: 400 cây/ha)</b>		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	130.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	221.000
	4 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	305.000

	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 30 kg quả	đồng/cây	679.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 30 đến <50 kg quả	đồng/cây	928.000
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm; hoặc cây có từ 50 đến < 80 kg quả	đồng/cây	1.302.000
	25cm ≤ ĐK thân < 35 cm; hoặc cây có từ 80 đến <120 kg quả	đồng/cây	1.551.000
	35cm ≤ ĐK thân < 45 cm; hoặc cây có từ 120 đến < 150 kg quả	đồng/cây	2.049.000
	ĐK thân ≥ 45 cm; hoặc cây có ≥ 150 kg quả	đồng/cây	2.423.000
<b>3</b>	<b>Vải</b> (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	133.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	234.000
	4 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	324.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 30 kg quả	đồng/cây	707.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 30 đến <50 kg quả	đồng/cây	963.000
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm; hoặc cây có từ 50 đến < 80 kg quả	đồng/cây	1.346.000
	25cm ≤ ĐK thân < 35 cm; hoặc cây có từ 80 đến <120 kg quả	đồng/cây	1.601.000
	ĐK thân ≥ 35cm; hoặc cây có ≥ 120 kg quả	đồng/cây	2.112.000
<b>4</b>	<b>Bưởi</b> (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	134.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	243.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	346.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 12 cm; hoặc cây có <50 quả	đồng/cây	660.000
	12 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 50 đến < 100 quả	đồng/cây	1.079.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 100 đến <150 quả	đồng/cây	1.498.000
	ĐK thân ≥ 20 cm; hoặc cây có ≥150 quả	đồng/cây	1.917.000
<b>5</b>	<b>Cam, Quýt</b> (mật độ: 625 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	99.000
	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm;	đồng/cây	167.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	229.000
	4cm ≤ ĐK thân < 6cm; hoặc cây có < 15 kg quả	đồng/cây	436.000
	6cm ≤ ĐK thân < 8 cm; hoặc cây có từ 15 đến < 30 kg quả	đồng/cây	627.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	866.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 50 đến < 70 kg quả	đồng/cây	1.185.000
	ĐK thân ≥ 15cm; hoặc cây có ≥70 kg quả	đồng/cây	1.503.000
<b>6</b>	<b>Chanh</b> (mật độ: 1.600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 1,5 cm	đồng/cây	50.000
	1,5 cm ≤ ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	84.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 4 cm; hoặc cây có < 5 kg quả	đồng/cây	129.000



	$4 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 5 đến $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	204.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 10 đến $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	309.000
	$\text{ĐK thân} \geq 8 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $\geq 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	429.000
<b>7</b>	<b>Hồng xiêm</b> (Mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	130.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$ ;	đồng/cây	215.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$ ;	đồng/cây	300.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	396.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 20 đến $< 40 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	587.000
	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 40 đến $< 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	826.000
	$\text{ĐK thân} \geq 20 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $\geq 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	1.017.000
<b>8</b>	<b>Hồng</b> (Mật độ: 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	100.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$ ;	đồng/cây	158.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$ ;	đồng/cây	218.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	316.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 20 đến $< 40 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	513.000
	$\text{ĐK thân} \geq 15 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $\geq 40 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	758.000
<b>9</b>	<b>Xoài</b> (mật độ: 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	135.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	211.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$	đồng/cây	297.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	370.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 10 đến $< 30 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	526.000
	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 30 đến $< 50 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	754.000
	$20 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 50 đến $< 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	892.000
	$\text{ĐK thân} \geq 30 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $\geq 70 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	1.029.000
<b>10</b>	<b>Na</b> (Mật độ: 1.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	87.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4,5 \text{ cm}$	đồng/cây	128.000
	$4,5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$	đồng/cây	169.000
	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	295.000
	$8 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 12 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 10 đến $< 30 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	546.000
	$\text{ĐK thân} \geq 12 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $\geq 30 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	798.000
<b>11</b>	<b>Táo</b> (Mật độ: 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, $\text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	80.000
	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$	đồng/cây	93.000
	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ ; hoặc cây có $< 10 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	123.000
	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 12 \text{ cm}$ ; hoặc cây có từ 10 đến $< 20 \text{ kg}$ quả	đồng/cây	184.000

	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	274.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 60 kg quả	đồng/cây	395.000
	ĐK thân ≥ 20cm; hoặc cây có ≥ 60 kg quả	đồng/cây	516.000
<b>12</b>	<b>Mận, Đào</b> (Mật độ: 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	88.000
	3cm ≤ ĐK thân < 4,5 cm	đồng/cây	146.000
	4,5cm ≤ ĐK thân < 6 cm		196.000
	6 cm ≤ ĐK thân < 8cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	250.000
	10cm ≤ ĐK thân < 12cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	312.000
	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	428.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 60 kg quả	đồng/cây	583.000
	ĐK thân ≥ 20cm; hoặc cây có ≥ 60 kg quả	đồng/cây	738.000
<b>13</b>	<b>Vú sữa, Roi, Lựu</b> (mật độ: 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	112.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	183.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	252.000
	10cm ≤ ĐK thân < 12cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	286.000
	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	353.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 60 kg quả	đồng/cây	455.000
	ĐK thân ≥ 20cm; hoặc cây có ≥ 60 kg quả	đồng/cây	590.000
<b>14</b>	<b>Ổi</b> (Mật độ: 1.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2,5 cm	đồng/cây	70.000
	2,5 cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	107.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	187.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	267.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm; hoặc cây có từ 20 đến < 30 kg quả	đồng/cây	347.000
	ĐK thân ≥ 20 cm; hoặc cây có ≥ 30 kg quả	đồng/cây	427.000
<b>15</b>	<b>Khế, Chay, Nhâm (quất hồng bì), Trúng gà, Dâu da, Thị</b> (mật độ: 450 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	69.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	116.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	186.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 10 đến < 30 kg quả	đồng/cây	256.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	396.000
	ĐK thân ≥ 20 cm; hoặc cây có ≥ 50 kg quả	đồng/cây	536.000
<b>16</b>	<b>Sấu, Trám</b> (mật độ: 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	82.000

	3cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	169.000
	6cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	225.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	332.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 10 đến < 30 kg quả	đồng/cây	547.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	976.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm; hoặc cây có từ 50 đến < 70 kg quả	đồng/cây	1.406.000
	ĐK thân ≥ 40 cm; hoặc cây có ≥70 kg quả	đồng/cây	1.835.000
<b>17</b>	<b>Dừa lấy quả (Mật độ: 156 cây/ha)</b>		
	Cây cao < 1 m	đồng/cây	156.000
	1 m ≤ cao < 2m; Cây chưa có quả	đồng/cây	251.000
	2m ≤ cao < 3 m; hoặc cây có < 10 quả	đồng/cây	304.000
	3 m ≤ cao < 4 m; hoặc cây có từ 10 đến < 30 quả	đồng/cây	356.000
	4 m ≤ cao < 5 m; hoặc cây có từ 30 đến < 50 quả	đồng/cây	488.000
	Cao ≥ 5 m hoặc cây có ≥ 50 quả	đồng/cây	620.000
<b>18</b>	<b>Cau (Cau lấy quả) (mật độ: 1.000 cây/ha)</b>		
	Cây cao < 1 m	đồng/cây	55.000
	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	85.000
	2m ≤ cao < 3,5m; hoặc cây có 1 buồng	đồng/cây	148.000
	3,5m ≤ cao < 5m; hoặc cây có 2 buồng	đồng/cây	230.000
	Cao ≥ 5m; hoặc cây có 3 buồng	đồng/cây	314.000
<b>19</b>	<b>Đu đủ (Mật độ: 2.500 cây/ha)</b>		
	Cây trồng ≤ 3 tháng	đồng/cây	21.000
	Cây trồng > 3 tháng, Cây chưa có quả	đồng/cây	33.000
	Cao ≤ 1,0m; hoặc cây có từ 1 - 10 kg quả	đồng/cây	72.000
	Cao ≥ 1,0 m; hoặc cây có từ 10 đến ≤ 20 kg quả	đồng/cây	150.000
	Cao ≥ 1,5m; hoặc cây có >20 kg quả	đồng/cây	227.000
<b>20</b>	<b>Dừa (Mật độ: 70.000 cây/ha)</b>		
	Cây chưa có quả	đồng/m <sup>2</sup>	10.000
	Cây đã có hoa, quả	đồng/m <sup>2</sup>	14.000
<b>21</b>	<b>Nho (Mật độ: 2.000 cây/ha)</b>		
<b>a)</b>	<b>Nho hạ đen</b>		
	Cây dưới 1 năm (chiều cao cây > 40-120 cm, cây chưa có quả)	đồng/cây	103.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm (ĐK thân ≥ 1,5 cm, thu hoạch từ 1-3kg/cây )	đồng/cây	160.000
	Cây trên 2 năm (ĐK thân ≥ 2,5 cm, thu hoạch từ 3-7 kg/cây )	đồng/cây	261.000
<b>b)</b>	<b>Nho mẫu đơn</b>		
	Cây dưới 1 năm (chiều cao cây từ 40-120 cm, cây chưa có quả)	đồng/cây	153.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm (ĐK thân ≥ 1,5 cm, thu hoạch từ 1-3kg/cây )	đồng/cây	209.000
	Cây trên 2 năm (ĐK thân ≥ 2,5 cm, thu hoạch từ 3-7 kg/cây )	đồng/cây	500.000

<b>c)</b>	<b>Nho thường khác</b>		
	Cây dưới 1 năm (chiều cao cây từ 40-120 cm, cây chưa có quả)	đồng/cây	79.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm (ĐK thân $\geq 1,5$ cm, thu hoạch từ 1-3kg/cây)	đồng/cây	136.000
	Cây trên 2 năm (ĐK thân $\geq 2,5$ cm, thu hoạch từ 3-7 kg/cây)	đồng/cây	212.000
<b>22</b>	<b>Chuối</b> (Mật độ: 2.500 cây/ha)		
	Chuối mới trồng	đồng/cây	36.000
	Khóm 1 mẹ chưa trở hoa và 1,2 cây con	đồng/khóm	41.000
	Khóm 1 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	123.000
	Khóm có 2 đến 3 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	227.000
	Khóm có từ 4 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được trở lên	đồng/khóm	331.000
<b>23</b>	<b>Cây thanh long</b> (Mật độ: 5.550 cây/ha)		
	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/cây	24.000
	Cây chưa có quả	đồng/cây	42.000
	Cây có quả	đồng/cây	83.000
<b>24</b>	<b>Cây giống trong vườn ươm</b> (mật độ $\geq 14$ cây/m <sup>2</sup> )	đồng/m <sup>2</sup>	57.000
<b>III</b>	<b>CÂY LÁY GỖ, CÂY BÓNG MẶT</b>		
<b>1</b>	- <b>Cây Keo, Bạch đàn:</b> mật độ 1.660 cây/ha; - <b>Xoan đào:</b> mật độ 1100 cây/ha; - <b>Xoan ta:</b> mật độ 1650 cây/ha.		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	15.000
	3 cm $\leq$ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	86.000
	10 cm $\leq$ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm $\leq$ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	205.000
	20 cm $\leq$ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	275.000
	ĐK thân $\geq 30$ cm	Cây có đường kính thân 30 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
<b>2</b>	<b>Cây Thông</b> (Mật độ 2.000 cây/ha)		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	25.000
	3 cm $\leq$ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	95.000
	10 cm $\leq$ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm $\leq$ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	215.000
	20 cm $\leq$ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	295.000
	ĐK thân $\geq 30$ cm	Cây có đường kính thân 30 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
<b>3</b>	<b>Cây Xà cừ</b> (Mật độ 625 cây/ha)		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	25.000
	3 cm $\leq$ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	95.000

	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	215.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	295.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 60 cm	đồng/cây	368.000
	ĐK thân ≥ 60 cm	Cây có đường kính thân 60 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
<b>4</b>	<b>Cây Sra (Mật độ 1.660 cây/ha)</b>		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	180.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	276.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	350.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	386.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 60 cm	đồng/cây	450.000
	ĐK thân ≥ 60 cm	Cây có đường kính thân 60 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
<b>5</b>	<b>Luồng bương</b>		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao > 5m	đồng/cây	25.800
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm, cao > 4m	đồng/cây	23.000
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm, cao > 3m	đồng/cây	17.000
	Cây ĐK < 3cm cao > 2m	đồng/cây	11.000
	Cây còn non	đồng/cây	9.000
<b>6</b>	<b>Tre</b>		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao > 5m	đồng/cây	21.000
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm, cao > 4m	đồng/cây	17.000
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm, cao > 3m	đồng/cây	10.000
	Cây ĐK < 3cm	đồng/cây	7.200
	Cây còn non không dùng cho xây dựng chỉ dùng làm lát buộc	đồng/cây	6.000
<b>7</b>	<b>Nứa, vầu, trúc, hóp</b>		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao > 5m	đồng/cây	13.500
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm cao > 4m	đồng/cây	11.500
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm cao > 3m	đồng/cây	10.000
	Cây ĐK < 3cm	đồng/cây	5.000
<b>8</b>	<b>- Cây hoa ban: (mật độ 2.500 cây/ha; - Cây Osaka, cây bàng đài loan: (mật độ 2.000 cây/ha)</b>		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	100.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	500.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	1.000.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	2.000.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	3.000.000
<b>9</b>	<b>Cây bàng, cây gạo, cây phượng vĩ (Mật độ 1.600 cây/ha)</b>		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m <sup>2</sup>	38.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	60.000

	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	100.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	120.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	180.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	210.000
	ĐK thân ≥ 40cm	Cây có đường kính thân 40 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng	
<b>IV</b>	<b>CÂY CẢNH TRỒNG TRÊN ĐẤT</b>		
<b>1</b>	<b>Cây Đào (Mật độ: 2.900 cây/ha)</b>		
	ĐK thân < 2cm, chiều cao 0,5m	đồng/cây	40.000
	2cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	66.000
	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	110.000
	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	170.000
	ĐK thân ≥ 10cm	đồng/cây	230.000
<b>2</b>	<b>Quất (Mật độ: 10.000 cây/ha)</b>		
	ĐK thân < 2cm, chiều cao < 50 cm	đồng/cây	40.000
	50cm ≤ Cao < 80 cm	đồng/cây	65.000
	80 cm ≤ cao < 120 cm	đồng/cây	110.000
	120 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	170.000
	Chiều cao ≥ 150cm	đồng/cây	230.000
<b>3</b>	<b>Hoa giấy, hoa hồng leo</b>	đồng/m <sup>2</sup> giàn	65.000
<b>4</b>	<b>Cau vua (mật độ: 500 cây/ha)</b>		
	ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	50.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	102.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm;	đồng/cây	138.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm;	đồng/cây	175.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đồng/cây	213.000
	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	251.000
<b>5</b>	<b>Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)</b>	đồng/m <sup>2</sup>	51.000
<b>6</b>	<b>Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)</b>		
	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1 cây/m <sup>2</sup>	đồng/m <sup>2</sup>	51.000
	Cây 1 -2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m <sup>2</sup>	đồng/m <sup>2</sup>	63.000
	Cây trên 2 năm, MĐBQ 0,5 cây/m <sup>2</sup>	đồng/m <sup>2</sup>	86.000
<b>V</b>	<b>CÂY KHÁC</b>		
<b>1</b>	<b>Cây dâu tằm</b>	đồng/m <sup>2</sup>	10.000
<b>2</b>	<b>Chè tươi, chè búp hái lá</b>		
	Chiều cao < 100cm	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
	100cm ≤ Chiều cao < 150cm	đồng/m <sup>2</sup>	15.000
	Chiều cao ≥ 150cm	đồng/m <sup>2</sup>	17.000
<b>3</b>	<b>Cây vối, hoa hòe (mật độ: 500 cây/ha)</b>		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm	đồng/cây	42.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	60.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	121.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	243.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	365.000
	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	487.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	609.000
	ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	700.000

<b>4</b>	<b>Bồ kết (mật độ: 400 cây/ha)</b>		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	45.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	62.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	112.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	212.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	312.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	462.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	662.000
<b>5</b>	<b>Cây móc mật (mật độ: 500 cây/ha)</b>	đồng/cây	
	Đường kính thân < 3cm	đồng/cây	33.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	52.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	109.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	226.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	361.000
	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	451.000
<b>6</b>	<b>Gấc (mật độ: 400 cây/ha)</b>		
	Loại chưa có hoa, quả	đồng/cây	20.500
	Loại đã có hoa, quả	đồng/cây	57.500
<b>7</b>	<b>Trầu không (mật độ 5.000 cây/ha)</b>		
	Cây cắm gốc mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây đơn độc bám tường	đồng/cây	10.000
	Từ 1 đến < 5 m <sup>2</sup> giàn lá	đồng/giàn	26.000
	Từ 5 đến < 10m <sup>2</sup> giàn lá	đồng/giàn	68.000
	≥ 10m <sup>2</sup> giàn lá	đồng/giàn	102.000
<b>8</b>	<b>Cây dược liệu khác: Đinh lăng, Xạ đen.</b>		
	Mới gieo trồng	đồng/m <sup>2</sup>	13.000
	Cây còn non chưa cho thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	16.000
	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	19.000
<b>9</b>	<b>Rau sắng cây (mật độ: 2.000 cây/ha)</b>		
	Đường kính < 2cm	cây	45.000
	Đường kính từ 2cm đến < 6cm	cây	82.000
	Đường kính từ 6cm đến < 8cm	cây	145.000
	Đường kính từ 8cm đến < 10cm	cây	170.000
	ĐK thân ≥ 10 cm	cây	190.000
<b>10</b>	<b>Rau thơm các loại: Tía tô, lá lốt, xương xông, mùi tàu, kinh giới, rau mùi, rau húng, rau ngổ, rau răm.</b>	đồng/m <sup>2</sup>	9.500
<b>11</b>	<b>Hàng rào cây xanh</b>		
	Chiều cao < 1,0 m	đồng/m	10.000
	Chiều cao ≥ 1,0 m	đồng/m	14.000

**Ghi chú:**

- Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

+ Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

+ Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc cao nhất (chạc đôi, chạc ba...). Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

+ Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc.

- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bô, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Lộc vừng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.



**B. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN:**

Stt	Hình thức/đối tượng thủy sản nuôi	Đơn giá bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Nuôi chuyên	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên
<b>I</b>	<b>Nuôi trong ao, đầm, hồ</b>		
1	Nuôi ghép cá truyền thống (trắm cỏ, chép, trôi, mè...)	24.500	12.500
2	Nuôi đơn		
-	Cá rô phi, diêu hồng	29.000	
-	Cá rô đồng	47.000	
-	Cá trắm đen	49.000	
-	Cá chuối	73.500	
-	Cá trê	27.000	
-	Ba ba gai	234.000	
-	Ba ba trơn	115.000	
-	Cá chạch	46.000	23.000
-	Tôm càng xanh	36.000	18.000
-	Đối tượng nuôi khác (ốc nhồi, cua đồng...)	20.000	10.000
<b>II</b>	<b>Máng (bể) nuôi cá ứng dụng công nghệ “sông trong ao”</b>	Đơn giá bồi thường (đồng/m <sup>3</sup> )	
1	Cá trắm cỏ, cá chép	490.000	
2	Cá rô phi, cá diêu hồng	583.000	
3	Cá trắm đen	967.000	
4	Cá lăng, cá ngạnh	720.000	
<b>III</b>	<b>Nuôi bể, trảng, bạt</b>	Đơn giá bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	
1	Ếch	240.000	
2	Lươn	324.000	

**Ghi chú:**

- **Nuôi chuyên:** Là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần hoặc toàn bộ quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn hoặc phần lớn vào nguồn thức ăn thủy sản.

- **Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên:** Là diện tích ao, đầm, mặt nước nuôi thủy sản xen canh với một đối tượng khác (cá – lúa, cá – sen,...) hoặc nuôi thủy sản nhưng không đầu tư hoặc đầu tư rất ít về thức ăn.